# UNIT 8

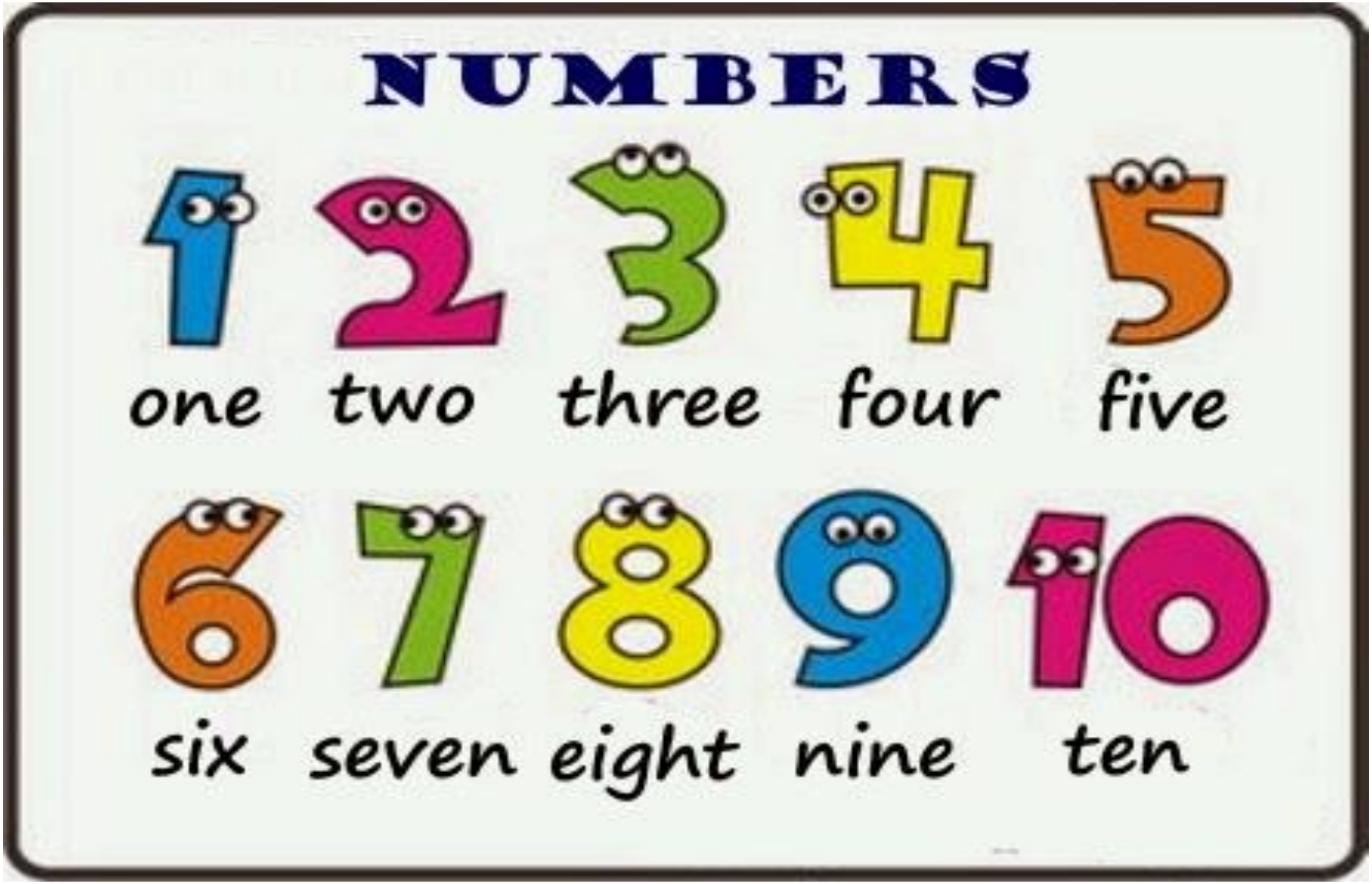
# THESE/ THOSE ARE

# SCHOOL

# PRONUNCIATION – CONFUSING CONSONANT SOUNDS

| /f/ | /p/ |
| --- | --- |
| fast | past |
| foot | put |
| fork | pork |
| fan | pan |

# NUMBER


NUMBERS
1 2 3 4 5
one two three four five
6 7 8 9 10
six seven eight nine ten

# CONVERSATION

A: What are these?

B: These are 5 apples.

A: And what are those?

B: Those are 3 tomatoes.

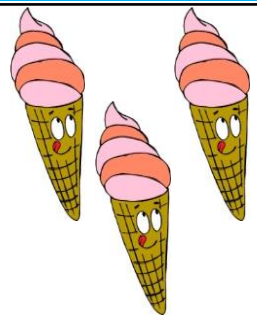




# PRACTICE

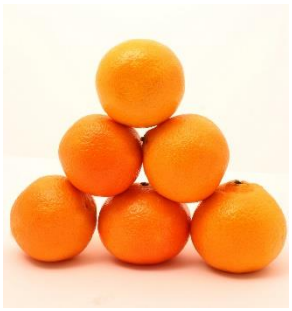










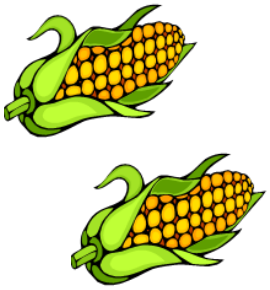






























# GRAMMAR REVIEW

- **Noun** (Danh từ): tiếng chỉ tên một người, một vật hay một đồ vật.

  Example (Ví dụ): a man, a dog, a table

- **Plural form of a noun** (Số nhiều của danh từ):

***1.Thêm S*** a book → books
a pen → pens

***2.Thêm (E)S và đọc là / iz / sau những danh từ tận cùng: S, X, CE, SE, Z, CH, SH, GE.***

a box → boxes
an orange → oranges

***3.Theâm ES vào danh từ tận cùng là O (trừ khi trước O là nguyên âm)***

a tomato → tomatoes
Nhưng a radio → radios (vì trước O là nguyên âm I)

***4.Đổi Y thành IES (Trừ khi trước Y là nguyên âm)***

a city → cities
Nhưng a toy → toys (vì trước Y là nguyên âm O)

***5.Đổi F, FE thành VES*** a knife → knives
a leaf → leaves

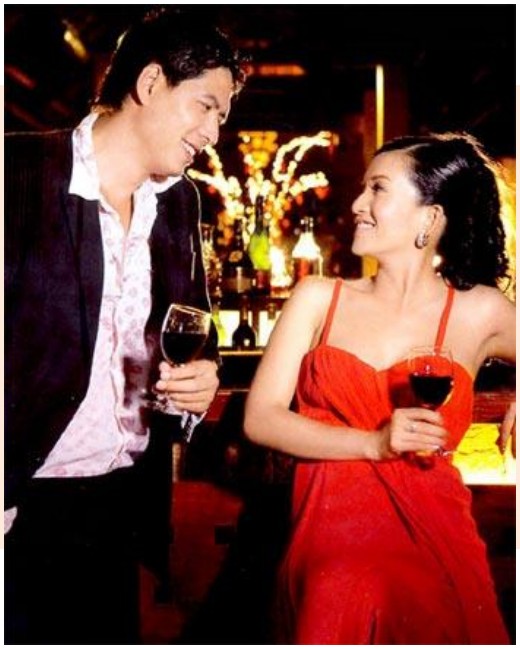
## CONVERSATION – NICE TO MEET YOU

**Jack:** Hi. My name is Jack. What's your name?

**Kate:** I'm Kate.

**Jack:** It's nice to meet you, Kate.

**Kate:** Nice to meet you, too.



## HOMEWORK

- Cheùp taát caû caùc danh töø trong phaàn vocabulary, moãi chöõ 2 doøng vaøo vôû baøi taäp B.
- Vieát moät doøng soá ít vaø moät doøng soá nhieàu.